

一、看图写拼音或字母。(10分)



二、拼一拼,写一写。(12分)

x—ūn →

g—u—ǒ →

zh—èn →

j—i—ā →

q—ùè →

z—u—ò →

三、读一读,分一分。(6分)



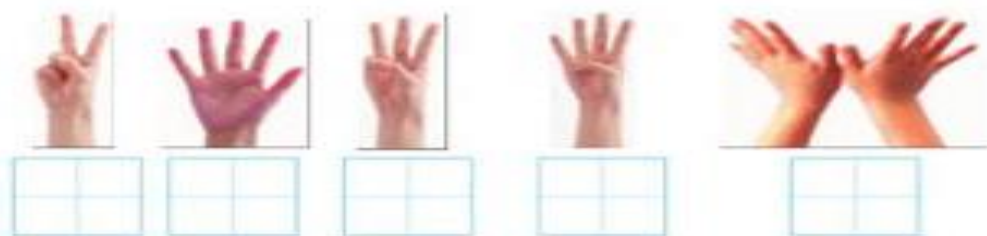
fù yùn mǔ

复韵母：

zhěng tǐ rèn dú yīn jié

整体认读音节：

四、看手势,写数字。(10分)



五、找一找,写一写图上的字。(12分)



六、选一选,填一填。(8分)

tiáo zhī liàng jià



—()  —() 

七、看图写反义词。(12分)



dà—() zuǒ—()

gāo—() qián—()

pàng—() lǎo—()

八、读一读,连一连,再选择合适的音节填一填。(10分)



chuānyī shàngxué shuāyá xǐliǎn

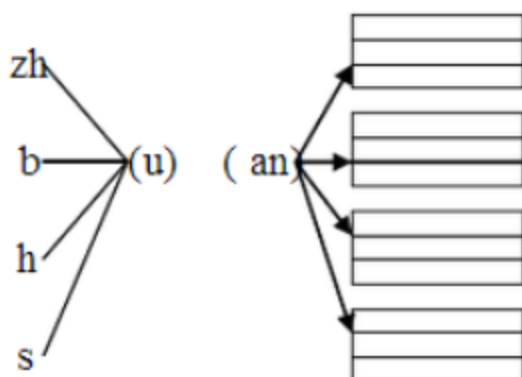
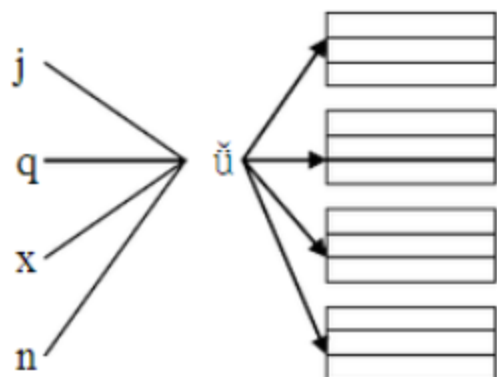
zǎochén qǐchuáng, wǒ chuān hǎoyī fu, xiān _____, zài _____, chī wán zǎo fàn
hòu, bēi zhe shū bāo qù _____.

十、看图说话。(10分)

图上都有谁?它们在干什么?看图写几句通顺的话,看谁的句子写得更精彩。



三、我会拼，我会写。(16分)



四、我会给图片选名字。(16分)

xiǎo cǎo mǐ gu xǐ guō hīng yā

xiūng jiūo yù mǐ huū duǒ bái cài



Four sets of empty boxes for writing the names of the items above.



Four sets of empty boxes for writing the names of the items above.

五、我会看图选一选，把音节补充完整。(8分)



dì ___ iú

q zi

___ à shù

k huū

(q p)

(iǎ ài)

(d b)

(uí iú)